

THÔNG TƯ

Hướng dẫn một số nội dung về xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 81/2017/NĐ-CP ngày 17/7/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số .../2020/NĐ-CP ngày .../.../2020 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Kinh tế xây dựng;

Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành Thông tư hướng dẫn một số nội dung về xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này hướng dẫn một số nội dung về xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng gồm: sơ bộ tổng mức đầu tư xây dựng, tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng công trình, dự toán gói thầu xây dựng, giá xây dựng công trình, đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng, chỉ số giá xây dựng, suất vốn đầu tư xây dựng công trình, quy đổi vốn đầu tư xây dựng công trình.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng thuộc các dự án đầu tư xây dựng thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định số .../2020/NĐ-CP ngày tháng năm 2020 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng (sau đây viết tắt là Nghị định số .../2020/NĐ-CP).

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 3. Phương pháp xác định sơ bộ tổng mức đầu tư xây dựng, tổng mức đầu tư xây dựng

1. Sơ bộ tổng mức đầu tư xây dựng được xác định theo quy định tại khoản

2 Điều 4 Nghị định số .../2020/NĐ-CP. Trường hợp chưa đủ điều kiện xác định quy mô, công suất hoặc năng lực phục vụ theo phương án thiết kế sơ bộ của dự án hoặc đã xác định được nhưng chưa có dữ liệu suất vốn đầu tư xây dựng công trình được công bố, sơ bộ tổng mức đầu tư xây dựng xác định trên cơ sở dữ liệu chi phí của các dự án tương tự về loại, cấp công trình, quy mô, công suất hoặc năng lực phục vụ đã, đang thực hiện và điều chỉnh, bổ sung những chi phí cần thiết khác, đồng thời được quy đổi chi phí cho phù hợp với thời điểm xác định sơ bộ tổng mức đầu tư, địa điểm xây dựng và đặc điểm, tính chất của dự án.

2. Tổng mức đầu tư xây dựng được lập trên cơ sở nội dung báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng gồm: thiết kế cơ sở, thuyết minh thiết kế cơ sở, quy chuẩn và tiêu chuẩn áp dụng, giải pháp công nghệ và kỹ thuật, thiết bị; giải pháp về kiến trúc, kết cấu chính của công trình; giải pháp về xây dựng và vật liệu chủ yếu, điều kiện thi công công trình của dự án; kế hoạch thực hiện dự án và các yêu cầu cần thiết khác phù hợp với nội dung báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng. Tổng mức đầu tư xây dựng được xác định theo phương pháp quy định tại Điều 6 Nghị định số .../2020/NĐ-CP.

3. Một số khoản mục chi phí thuộc nội dung chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng, chi phí khác của dự án nếu chưa có quy định hoặc chưa có cơ sở để xác định tại thời điểm lập tổng mức đầu tư xây dựng thì được dự tính trong tổng mức đầu tư xây dựng.

4. Chi tiết phương pháp xác định sơ bộ tổng mức đầu tư xây dựng, tổng mức đầu tư xây dựng được hướng dẫn tại mục I, II Phụ lục số 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

5. Đối với dự án sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (gọi tắt là ODA), vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài, dự án PPP được bổ sung các khoản mục chi phí cần thiết khác cho phù hợp với đặc thù, tính chất của dự án đầu tư xây dựng sử dụng nguồn vốn này theo các quy định pháp luật hiện hành có liên quan.

Điều 4. Nội dung dự toán xây dựng công trình

1. Dự toán xây dựng công trình theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định số .../2020/NĐ-CP được xác định cho công trình, công trình phụ trợ, công trình tạm phục vụ thi công, chi phí phá dỡ công trình không thuộc phạm vi phá dỡ giải phóng mặt bằng.

2. Chi phí xây dựng gồm chi phí trực tiếp, chi phí gián tiếp, thu nhập chịu thuế tính trước, thuế giá trị gia tăng và được quy định cụ thể như sau:

a) Chi phí trực tiếp gồm chi phí vật liệu (kể cả vật liệu do chủ đầu tư cấp), chi phí nhân công, chi phí máy và thiết bị thi công.

b) Chi phí gián tiếp gồm chi phí chung, chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công, chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết kế.

c) Thu nhập chịu thuế tính trước là khoản lợi nhuận của doanh nghiệp xây dựng được dự tính trước trong dự toán xây dựng công trình.

d) Thuế giá trị gia tăng theo quy định của Nhà nước.

3. Chi phí thiết bị của công trình (bao gồm cả thiết bị do chủ đầu tư cấp và thiết bị tận dụng lại sử dụng cho công trình) gồm các khoản mục chi phí theo quy định tại khoản 3 Điều 12 Nghị định số /2020/NĐ-CP.

4. Chi phí quản lý dự án gồm các chi phí để thực hiện một số công việc theo quy định tại **khoản 1 Điều 30** Nghị định số /2020/NĐ-CP.

5. Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng công trình theo quy định tại **khoản 1 Điều 31** của Nghị định số /2020/NĐ-CP, không bao gồm các chi phí tư vấn đầu tư xây dựng có tính chất chung liên quan đến toàn bộ dự án.

6. Chi phí khác trong dự toán xây dựng công trình theo quy định tại điểm e **khoản 2 Điều 5** của Nghị định số /2020/NĐ-CP, không bao gồm chi phí lãi vay trong thời gian xây dựng; chi phí rà phá bom mìn, vật nổ; chi phí kiểm toán; thẩm tra, phê duyệt quyết toán vốn đầu tư; chi phí nghiên cứu khoa học công nghệ liên quan đến dự án; vốn lưu động ban đầu đối với các dự án đầu tư xây dựng nhằm mục đích kinh doanh; chi phí cho quá trình chạy thử không tải và có tải theo quy trình công nghệ trước khi bàn giao (trừ giá trị sản phẩm thu hồi được); các khoản phí, lệ phí và một số chi phí khác đã tính cho dự án.

7. Chi phí dự phòng gồm chi phí dự phòng cho yếu tố khối lượng, công việc phát sinh và chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá trong thời gian xây dựng công trình.

Điều 5. Xác định chi phí xây dựng trong dự toán xây dựng công trình

1. Chi phí trực tiếp được xác định theo hướng dẫn tại mục I Phụ lục số 3 ban hành kèm theo Thông tư này.

Khối lượng trong chi phí trực tiếp được đo bóc, tính toán từ thiết kế triển khai sau thiết kế cơ sở theo phương pháp do Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn.

Đơn giá xây dựng chi tiết, giá xây dựng tổng hợp được xác định theo hướng dẫn tại Phụ lục 4 Thông tư này, phải phù hợp với khối lượng đã được đo bóc, tính toán từ thiết kế triển khai sau thiết kế cơ sở.

2. Chi phí gián tiếp được xác định bằng tỷ lệ (%) theo hướng dẫn tại mục II Phụ lục số 3 ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Thu nhập chịu thuế tính trước được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) nhân với chi phí trực tiếp và chi phí gián tiếp theo hướng dẫn tại **Bảng 3.5 Phụ lục số 3** ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Thuế giá trị gia tăng theo quy định của Nhà nước.

5. Phương pháp xác định chi phí xây dựng được hướng dẫn tại Phụ lục số 3 ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 6. Xác định chi phí thiết bị trong dự toán xây dựng công trình

1. Chi phí mua sắm thiết bị, chi phí gia công, chế tạo thiết bị quy định tại điểm a, điểm b khoản 3 Điều 12 Nghị định số /2020/NĐ-CP được xác định như sau:

a) Khối lượng, số lượng, chủng loại thiết bị được xác định từ thiết kế công nghệ, xây dựng và danh mục trang thiết bị trong dự án được duyệt.

b) Giá mua thiết bị được xác định theo giá thị trường hoặc báo giá của nhà cung cấp, nhà sản xuất hoặc của công trình có thiết bị tương tự (**công suất, công nghệ, xuất xứ**) đã và đang thực hiện phù hợp với thời điểm tính toán.

c) Đối với các thiết bị cần gia công, chế tạo thì chi phí gia công, chế tạo thiết bị được xác định trên cơ sở khối lượng, số lượng thiết bị cần gia công, chế tạo và đơn giá gia công, chế tạo tương ứng phù hợp với tính chất, chủng loại thiết bị theo hợp đồng gia công, chế tạo đã được ký kết hoặc căn cứ vào báo giá gia công, chế tạo thiết bị của nhà sản xuất được chủ đầu tư lựa chọn hoặc giá gia công, chế tạo thiết bị tương tự của công trình đã và đang thực hiện phù hợp với thời điểm tính toán.

2. Chi phí quản lý mua sắm thiết bị; chi phí mua bản quyền cho thiết bị công trình, thiết bị công nghệ; chi phí đào tạo, chuyển giao công nghệ; chi phí vận chuyển; chi phí bảo hiểm; thuế và các loại phí, các chi phí khác có liên quan được xác định bằng dự toán hoặc căn cứ định mức chi phí do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.

3. Chi phí lắp đặt thiết bị được xác định bằng cách lập dự toán như đối với dự toán chi phí xây dựng theo quy định tại Điều 5 Thông tư này.

4. Chi phí thí nghiệm, hiệu chỉnh, chi phí chạy thử được xác định bằng cách lập dự toán phù hợp nội dung công việc thực hiện.

5. Phương pháp xác định chi phí thiết bị được hướng dẫn tại mục 1 Phụ lục số 2 ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 7. Xác định chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng, chi phí khác, chi phí dự phòng trong dự toán xây dựng công trình

1. Chi phí quản lý dự án trong dự toán xây dựng công trình được xác định trên cơ sở định mức tỷ lệ phần trăm (%) sử dụng để tính chi phí quản lý dự án trong tổng mức đầu tư được duyệt nhân với chi phí xây dựng và thiết bị (chưa có thuế giá trị gia tăng) trong dự toán xây dựng công trình; hoặc bằng cách lập dự toán phù hợp với chi phí quản lý dự án trong tổng mức đầu tư được duyệt. Định mức chi phí quản lý dự án theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

2. Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng

a) Chi phí tư vấn trong dự toán xây dựng công trình được xác định theo khoản 3 Điều 31 Nghị định số /2020/NĐ-CP. Dự toán chi phí tư vấn được xác

định theo hướng dẫn tại Phụ lục số 6 ban hành kèm theo Thông tư này.

Đối với một số công việc tư vấn đầu tư xây dựng thực hiện trước khi xác định dự toán xây dựng công trình thì chi phí tư vấn đầu tư xây dựng được ghi theo giá trị hợp đồng tư vấn đã ký kết, thanh lý phù hợp với quy định về quản lý chi phí; hoặc giá trị đã được phê duyệt; hoặc chuẩn xác lại theo quy định.

b) Trường hợp thuê tư vấn nước ngoài thì dự toán được xác định theo khoản 3 Điều 32 Nghị định số /2020/NĐ-CP và hướng dẫn tại [Phụ lục số 6 ban hành kèm theo Thông tư này](#).

c) Chi phí thí nghiệm chuyên ngành xây dựng được xác định bằng dự toán như chi phí xây dựng.

d) Chi phí khảo sát xây dựng xác định theo hướng dẫn tại [Phụ lục số 5 ban hành kèm theo Thông tư này](#).

3. Chi phí khác trong dự toán xây dựng công trình được xác định trên cơ sở định mức tỷ lệ phần trăm (%) theo hướng dẫn của cấp có thẩm quyền hoặc bằng cách lập dự toán hoặc giá trị hợp đồng đã ký kết phù hợp với quy định của pháp luật. Trường hợp một số chi phí khác chưa đủ điều kiện để xác định thì được ước tính trong dự toán xây dựng công trình.

4. Chi phí dự phòng trong dự toán xây dựng công trình

a) Chi phí dự phòng cho yếu tố khối lượng, công việc phát sinh được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) trên tổng chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí khác.

b) Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá được xác định trên cơ sở thời gian, tiến độ dự kiến thực hiện công trình (tính bằng quý, năm) và chỉ số giá xây dựng phù hợp với loại công trình xây dựng có tính đến các khả năng biến động giá trong nước và quốc tế.

5. Phương pháp xác định chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng, chi phí khác, chi phí dự phòng được hướng dẫn tại mục 1 Phụ lục số 2 ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 8. Điều chỉnh dự toán xây dựng công trình

1. Dự toán xây dựng công trình đã được phê duyệt chỉ được điều chỉnh trong các trường hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 15 Nghị định số /2020/NĐ-CP.

2. Phương pháp xác định dự toán xây dựng công trình điều chỉnh được hướng dẫn tại mục 4 Phụ lục số 2 ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 9. Nội dung dự toán gói thầu

1. Dự toán gói thầu là toàn bộ chi phí cần thiết để thực hiện gói thầu phù hợp với phạm vi, tính chất, điều kiện cụ thể của gói thầu.

2. Nội dung dự toán gói thầu:

a) Đối với gói thầu thi công xây dựng: Nội dung dự toán gói thầu gồm chi phí xây dựng, chi phí khác có liên quan và chi phí dự phòng của gói thầu.

b) Đối với gói thầu mua sắm thiết bị: Nội dung dự toán gói thầu gồm chi phí mua sắm thiết bị công trình và thiết bị công nghệ; chi phí gia công, chế tạo thiết bị (nếu có), chi phí quản lý mua sắm thiết bị (nếu có); chi phí mua bản quyền phần mềm cho thiết bị (nếu có); chi phí đào tạo, chuyển giao công nghệ (nếu có); chi phí khác có liên quan và chi phí dự phòng của gói thầu.

c) Đối với gói thầu lắp đặt thiết bị: Nội dung dự toán gói thầu gồm chi phí lắp đặt, thí nghiệm, hiệu chỉnh; chi phí chạy thử thiết bị theo yêu cầu kỹ thuật; chi phí khác có liên quan và chi phí dự phòng của gói thầu.

d) Đối với gói thầu tư vấn đầu tư xây dựng: Nội dung dự toán gói thầu gồm chi phí thực hiện một hoặc một số công việc tư vấn đầu tư xây dựng; chi phí khác có liên quan và chi phí dự phòng của gói thầu.

đ) Đối với gói thầu hỗn hợp: Tùy theo phạm vi, tính chất, điều kiện cụ thể của gói thầu hỗn hợp mà nội dung dự toán gói thầu gồm một số hoặc toàn bộ các chi phí nêu tại điểm a, b, c, d khoản 2 Điều này.

Điều 110. Xác định dự toán gói thầu trong trường hợp chưa có dự toán xây dựng công trình được phê duyệt

1. Xác định dự toán gói thầu thi công xây dựng

a) Chi phí xây dựng trong dự toán gói thầu thi công xây dựng xác định theo quy định tại Điều 5 Thông tư này.

b) Căn cứ điều kiện cụ thể của gói thầu, dự toán gói thầu thi công xây dựng có thể bổ sung thêm một hoặc một số chi phí khác có liên quan của gói thầu: Chi phí di chuyển máy, thiết bị thi công đặc chủng đến và ra khỏi công trường; chi phí đảm bảo an toàn giao thông phục vụ thi công; chi phí hoàn trả hạ tầng kỹ thuật do bị ảnh hưởng khi thi công xây dựng; chi phí kho bãi chứa vật liệu; chi phí xây dựng nhà bao che cho máy, nền móng máy, hệ thống cấp điện, khí nén, hệ thống cấp nước tại hiện trường, lắp đặt, tháo dỡ một số loại máy (như trạm trộn bê tông xi măng, trạm trộn bê tông nhựa, cần trục di chuyển trên ray, cần trục tháp, một số loại máy, thiết bị thi công xây dựng khác có tính chất tương tự) và một số chi phí có liên quan khác.

c) Chi phí dự phòng trong dự toán gói thầu thi công xây dựng bao gồm chi phí dự phòng cho khối lượng, công việc phát sinh và chi phí dự phòng cho trượt giá trong thời gian thực hiện gói thầu đối với các công việc thuộc phạm vi gói thầu.

2. Xác định dự toán gói thầu mua sắm thiết bị

a) Chi phí mua sắm thiết bị trong dự toán gói thầu mua sắm thiết bị xác

định theo quy định tại khoản 1, 2 Điều 6 Thông tư này.

b) Căn cứ điều kiện cụ thể của gói thầu, dự toán gói thầu mua sắm thiết bị có thể bổ sung thêm một hoặc một số chi phí khác có liên quan đến gói thầu (như chi phí bảo hiểm, thuế phí và một số chi phí có liên quan khác).

c) Chi phí dự phòng trong dự toán gói thầu mua sắm thiết bị bao gồm chi phí dự phòng cho khối lượng, công việc phát sinh và chi phí dự phòng cho trượt giá trong thời gian thực hiện gói thầu đối với các công việc thuộc phạm vi gói thầu.

3. Xác định dự toán gói thầu lắp đặt thiết bị

a) Chi phí lắp đặt, thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị trong dự toán gói thầu lắp đặt thiết bị xác định theo quy định tại khoản 3, 4 Điều 6 Thông tư này.

b) Căn cứ điều kiện cụ thể của gói thầu, dự toán gói thầu lắp đặt thiết bị có thể bổ sung thêm một hoặc một số chi phí khác có liên quan.

c) Chi phí dự phòng trong dự toán gói thầu lắp đặt thiết bị bao gồm chi phí dự phòng cho khối lượng, công việc phát sinh và chi phí dự phòng cho trượt giá trong thời gian thực hiện gói thầu đối với các công việc thuộc phạm vi gói thầu.

4. Xác định dự toán gói thầu tư vấn đầu tư xây dựng

a) Chi phí tư vấn trong dự toán gói thầu tư vấn đầu tư xây dựng xác định theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 7 Thông tư này.

b) Việc lập dự toán chi phí thí nghiệm trong dự toán gói thầu thí nghiệm chuyên ngành được lập như dự toán chi phí xây dựng quy định tại Điều 5 Thông tư này.

c) Việc lập dự toán chi phí khảo sát trong dự toán gói thầu khảo sát xây dựng theo hướng dẫn tại Phụ lục số 5 ban hành kèm theo Thông tư này.

d) Căn cứ điều kiện cụ thể của gói thầu, dự toán gói thầu tư vấn đầu tư xây dựng có thể bổ sung thêm chi phí lập nhiệm vụ khảo sát xây dựng (đối với gói thầu khảo sát xây dựng), chi phí giám sát khảo sát (đối với gói thầu khảo sát) và một số chi phí khác có liên quan.

đ) Chi phí dự phòng trong dự toán gói thầu tư vấn đầu tư xây dựng bao gồm chi phí dự phòng cho khối lượng, công việc phát sinh và chi phí dự phòng cho trượt giá trong thời gian thực hiện gói thầu đối với các công việc thuộc phạm vi gói thầu.

5. Phương pháp xác định dự toán gói thầu xác định theo hướng dẫn tại mục 2 Phụ lục 2 kèm theo Thông tư này.

Điều 11. Xác định dự toán gói thầu trong trường hợp đã có dự toán xây dựng công trình được phê duyệt

1. Trường hợp chủ đầu tư cần xác định dự toán gói thầu làm căn cứ cập nhật, thay thế giá gói thầu trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu đã được phê duyệt,

thì các khoản mục chi phí trong dự toán gói thầu được xác định bằng cách cập nhật khối lượng, đơn giá, giá các yếu tố chi phí phù hợp với mặt bằng giá thị trường khu vực xây dựng công trình, các chế độ chính sách của nhà nước có liên quan tại thời điểm xác định dự toán gói thầu, các chỉ dẫn kỹ thuật, yêu cầu cụ thể có liên quan của gói thầu, phù hợp với các khoản mục chi phí tương ứng trong dự toán xây dựng công trình đã được phê duyệt.

2. Căn cứ điều kiện cụ thể của gói thầu, chi phí khác có liên quan của gói thầu được xác định phù hợp với dự toán xây dựng công trình đã được phê duyệt.

3. Mức tỷ lệ phần trăm (%) sử dụng để xác định chi phí dự phòng trong dự toán gói thầu không vượt mức tỷ lệ % của chi phí dự phòng tương ứng với từng thành phần chi phí trong dự toán xây dựng công trình đã được phê duyệt.

Điều 12. Tổng dự toán

1. Tổng dự toán bằng tổng các dự toán xây dựng công trình, dự toán gói thầu; các chi phí tư vấn, chi phí khác, chi phí dự phòng có tính chất chung liên quan của dự án.

2. Phương pháp xác định tổng dự toán thực hiện theo hướng dẫn tại mục 3 Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 13. Xác định và quản lý giá xây dựng công trình

1. Đơn giá xây dựng chi tiết gồm:

a) Đơn giá xây dựng chi tiết không đầy đủ gồm chi phí trực tiếp về vật liệu, chi phí nhân công, chi phí máy và thiết bị thi công xây dựng.

b) Đơn giá xây dựng chi tiết đầy đủ gồm chi phí trực tiếp, chi phí gián tiếp, thu nhập chịu thuế tính trước.

2. Giá xây dựng tổng hợp gồm:

a) Giá xây dựng tổng hợp không đầy đủ bao gồm chi phí trực tiếp về vật liệu, nhân công, máy và thiết bị thi công xây dựng và được tổng hợp từ đơn giá xây dựng chi tiết tại điểm a khoản này.

b) Giá xây dựng tổng hợp đầy đủ bao gồm chi phí trực tiếp, chi phí gián tiếp, thu nhập chịu thuế tính trước và được tổng hợp từ đơn giá xây dựng chi tiết tại điểm a khoản này.

3. Phương pháp xác định giá xây dựng công trình thực hiện theo hướng dẫn tại Phụ lục số 4 ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Giá vật liệu xây dựng do địa phương công bố quy định tại điểm a khoản 2 Điều 26 Nghị định số /2020/NĐ-CP thực hiện theo mẫu tại Phụ lục số 8 ban hành kèm theo Thông tư này.

5. Chủ đầu tư, các đơn vị tư vấn (lập dự án đầu tư, thiết kế, thẩm tra), cơ quan thẩm định có trách nhiệm:

a) Sử dụng đơn giá xây dựng công trình, giá vật liệu xây dựng, đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố làm cơ sở xác định giá xây dựng công trình, lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.

b) Lựa chọn loại vật liệu xây dựng thông dụng, thân thiện với môi trường, tiết kiệm năng lượng, phổ biến trên thị trường khi lập báo cáo nghiên cứu khả thi, thiết kế xây dựng và xác định chi phí đầu tư xây dựng đảm bảo tiết kiệm chi phí, hiệu quả đầu tư và đáp ứng yêu cầu của dự án. Trường hợp theo yêu cầu về kiến trúc, kết cấu, hoặc các yêu cầu khác của dự án phải lựa chọn các loại vật liệu xây dựng đặc thù, không phổ biến trên thị trường hoặc nhập khẩu thì phải được thuyết minh rõ trong báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc thuyết minh thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, thiết kế FEED và phải được Người quyết định đầu tư chấp thuận hoặc phê duyệt.

Điều 14. Xác định đơn giá nhân công xây dựng

1. Đơn giá nhân công xây dựng được xác định phải đảm bảo các nguyên tắc sau:

a) Phù hợp với trình độ tay nghề theo cấp bậc công nhân trong hệ thống định mức dự toán xây dựng công trình, điều kiện làm việc của công nhân xây dựng; phù hợp với nội dung, đặc điểm, tính chất công việc, chức danh và trình độ của chuyên gia tư vấn xây dựng.

b) Phù hợp với mặt bằng giá nhân công xây dựng (đã bao gồm các yếu tố bù đắp lương do điều kiện sinh hoạt) trên thị trường lao động của từng địa phương, nhưng không thấp hơn mức lương tối thiểu vùng do Chính phủ quy định.

c) Đáp ứng yêu cầu chi trả một số khoản chi phí thuộc trách nhiệm của người lao động phải trả theo quy định (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn).

d) Đơn giá nhân công xây dựng được xác định với thời gian làm việc 26 ngày/tháng, 8 giờ/ngày;

2. Xác định đơn giá nhân công xây dựng

a) Đơn giá ngày công của nhân công xây dựng là đơn giá cho ngày công của công nhân trực tiếp sản xuất xây dựng theo cấp bậc thợ, theo nhóm nhân công của công nhân trực tiếp sản xuất xây dựng; đã bao gồm các khoản lương, phụ cấp lương theo đặc điểm, tính chất của sản xuất xây dựng, đã tính đến các yếu tố thị trường và các khoản bảo hiểm người lao động phải trả theo quy định (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp).

b) Đơn giá ngày công của chuyên gia tư vấn xây dựng trong nước là đơn giá cho ngày công của chuyên gia theo chức danh của chuyên gia tư vấn xây dựng; đã bao gồm các khoản lương, phụ cấp lương, đã tính đến các yếu tố thị trường và các khoản bảo hiểm người lao động phải trả theo quy định (bảo hiểm

xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp)

c) Đơn giá ngày công của chuyên gia tư vấn xây dựng nước ngoài là đơn giá ngày công của chuyên gia tư vấn nước ngoài xác định trên cơ sở mức lương được các tổ chức quốc tế, Hiệp hội nhà thầu công bố, hướng dẫn; mức lương của các hợp đồng thuê tư vấn nước ngoài có tính chất tương tự đã hoặc đang thực hiện tại Việt Nam; hoặc các nguồn tham khảo khác phù hợp với mặt bằng tiền lương tư vấn trong khu vực và trên thế giới.

3. Phương pháp xác định đơn giá nhân công xây dựng, đơn giá chuyên gia tư vấn xây dựng xác định theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

4. Đơn giá nhân công xây dựng được điều chỉnh khi mặt bằng giá nhân công xây dựng trên thị trường có sự biến động.

Điều 15. Quản lý đơn giá nhân công xây dựng

1. Danh mục, cấp bậc thợ nhân công xây dựng, danh mục chuyên gia tư vấn theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh:

a) Chỉ đạo Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan căn cứ phương pháp xác định đơn giá nhân công xây dựng theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Xây dựng để khảo sát hoặc thuê tư vấn có đủ điều kiện năng lực khảo sát, thu thập thông tin, tham khảo khung đơn giá nhân công xây dựng bình quân do Bộ trưởng Bộ Xây dựng công bố, xác định đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn làm cơ sở công bố theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 26 Nghị định số /2020/NĐ-CP.

b) Phân cấp, ủy quyền công bố đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn, nhân công xây dựng thực hiện các công tác cá biệt, đặc thù trong điều kiện độc hại, nguy hiểm (nếu có) theo mẫu tại Phụ lục số 8 ban hành kèm theo Thông tư này; gửi kết quả về Bộ Xây dựng theo dõi, quản lý.

Điều 16. Xác định giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng

1. Nguyên tắc xác định giá ca máy và thiết bị thi công

a) Giá ca máy là mức chi phí bình quân xác định cho một ca làm việc theo quy định của máy và thiết bị thi công xây dựng.

b) Giá ca máy được xác định trên cơ sở yêu cầu quản lý sử dụng máy và thiết bị thi công xây dựng, các định mức hao phí tính giá ca máy và mặt bằng giá của địa phương.

c) Giá ca máy được xác định phù hợp với quy định về máy thi công xây dựng trong định mức dự toán xây dựng công trình.

d) Giá ca máy của công trình cụ thể được xác định theo loại máy thi công xây dựng sử dụng (hoặc dự kiến sử dụng) để thi công xây dựng công trình phù hợp với thiết kế tổ chức xây dựng, biện pháp thi công xây dựng, tiến độ thi công

xây dựng công trình và mặt bằng giá tại khu vực xây dựng công trình.

2. Nội dung giá ca máy và thiết bị thi công

a) Tùy theo đặc điểm, tính chất của từng loại máy và thiết bị thi công, giá ca máy gồm toàn bộ hoặc một số các khoản mục chi phí như chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa, chi phí nhiên liệu, năng lượng, chi phí nhân công điều khiển và chi phí khác của máy.

b) Giá ca máy chưa bao gồm chi phí cho các loại công tác xây dựng nhà bao che cho máy, nền móng máy, hệ thống cấp điện, nước, khí nén và các loại công tác xây dựng thực hiện tại hiện trường phục vụ cho việc lắp đặt, vận hành thử của một số loại máy như trạm trộn bê tông xi măng, trạm trộn bê tông nhựa, cần trục di chuyển trên ray và các loại thiết bị tương ứng. Các chi phí này được lập dự toán riêng theo biện pháp thi công và tính vào **chi phí khác của dự toán công trình**.

c) Các nội dung chi phí trong giá ca máy được xác định phù hợp theo loại máy có cùng công nghệ, xuất xứ, các chỉ tiêu kỹ thuật chủ yếu.

3. Phương pháp xác định giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Điều 17. Quản lý giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng

1. Bộ Xây dựng công bố nguyên giá ca máy và ban hành định mức các hao phí và các dữ liệu cơ bản để xác định giá ca máy.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh:

a) Chỉ đạo Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan căn cứ phương pháp xác định giá ca máy và thiết bị thi công theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Xây dựng để khảo sát hoặc thuê tư vấn có đủ điều kiện năng lực thực hiện một phần hoặc toàn bộ công việc khảo sát thu thập số liệu xác định nguyên giá ca máy, khảo sát các hao phí và các dữ liệu cơ bản để xác định giá ca máy và thiết bị thi công trên địa bàn.

b) Phân cấp, ủy quyền công bố giá ca máy và thiết bị thi công trên địa bàn theo mẫu tại Phụ lục số 8 ban hành kèm theo Thông tư này; gửi kết quả công bố về Bộ Xây dựng để theo dõi, quản lý.

3. Trường hợp các loại máy và thiết bị thi công xây dựng không có trong công bố hoặc đã có nhưng chưa phù hợp với yêu cầu sử dụng và điều kiện thi công của công trình hoặc trường hợp dự án đầu tư xây dựng thuộc địa bàn hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì Chủ đầu tư tổ chức xây dựng giá ca máy của công trình theo phương pháp được Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn, trình người quyết định đầu tư xem xét, phê duyệt áp dụng cho dự án, công trình; đồng thời gửi kết quả về Sở Xây dựng, Bộ Xây dựng để theo dõi, quản lý.

4. Nhà thầu tư vấn lập dự toán xây dựng có trách nhiệm đề xuất giá ca

máy chưa được công bố hoặc đã công bố nhưng chưa phù hợp với yêu cầu sử dụng và điều kiện thi công của công trình để lập dự toán và đảm bảo tính đầy đủ, chính xác của hồ sơ trình báo cáo.

5. Các doanh nghiệp kinh doanh cung cấp, cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng trên địa bàn tỉnh, các chủ đầu tư, nhà thầu thi công xây lắp trúng thầu tại các dự án đầu tư xây dựng sử dụng vốn nhà nước, dự án PPP trên địa bàn tỉnh có trách nhiệm cung cấp các thông tin về giá ca máy, giá thuê máy và các thông tin phục vụ cho việc khảo sát, xác định và công bố giá ca máy trên địa bàn tỉnh theo biểu mẫu do cơ quan chuyên môn về xây dựng yêu cầu cung cấp.

Điều 18. Xác định, quản lý chỉ số giá xây dựng

1. Nguyên tắc xác định, quản lý chỉ số giá xây dựng:

a) Việc xác định, quản lý, sử dụng chỉ số giá xây dựng phải tuân thủ các quy định có liên quan đến quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

b) Trong quá trình xác định chỉ số giá, cần rà soát, đánh giá các chỉ số giá tính toán với thông tin về chỉ số giá của khu vực, địa phương lân cận đảm bảo các chỉ số phù hợp với xu hướng biến động của thị trường khu vực và không có sự khác biệt quá lớn giữa các địa phương.

2. Lựa chọn danh mục các loại công trình, các yếu tố chi phí đầu vào để xác định chỉ số giá xây dựng:

a) Việc lựa chọn số lượng và danh mục loại công trình theo loại hình công trình để công bố được căn cứ vào yêu cầu quản lý, các quy định về quản lý dự án, quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình, đặc điểm loại hình công trình trên địa bàn. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ Danh mục loại công trình do Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn (tại Phương pháp xác định chỉ số giá xây dựng) để lựa chọn và xác định danh mục các loại công trình công bố chỉ số giá xây dựng cho địa phương.

b) Giá vật liệu xây dựng: Giá vật liệu xây dựng được xác định theo công bố của cơ quan có thẩm quyền quy định tại điểm b khoản 3 Điều 43 Nghị định số /2020/NĐ-CP. Danh mục vật liệu đưa vào tính chỉ số giá xây dựng phải được thống nhất về chủng loại, quy cách, nhãn mác. Đối với chỉ số giá xây dựng xác định cho công trình, giá vật liệu xây dựng được căn cứ theo công bố giá của địa phương. Trường hợp địa phương chưa công bố thì giá vật liệu xây dựng được thu thập trên thị trường nhưng phải đảm bảo phù hợp với khu vực xây dựng công trình, chủng loại, quy cách, nhãn mác vật liệu sử dụng cho công trình đó và các yêu cầu xác định giá vật liệu xây dựng theo hướng dẫn tại Phụ lục 4 Thông tư này.

c) Giá nhân công xây dựng được xác định theo theo công bố của cơ quan có thẩm quyền quy định tại điểm b khoản 3 Điều 43 Nghị định số /2020/NĐ-CP. Trường hợp đơn giá nhân công xây dựng chưa được cơ quan có thẩm quyền

công bố thì căn cứ theo phương pháp xác định giá nhân công xây dựng do Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn để xác định.

d) Giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng được xác định theo công bố của cơ quan có thẩm quyền quy định tại điểm b khoản 3 Điều 43 Nghị định số /2020/NĐ-CP. Trường hợp giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng chưa được cơ quan có thẩm quyền công bố thì căn cứ theo phương pháp xác định giá ca máy và thiết bị thi công do Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn để xác định. Danh mục máy và thiết bị thi công đưa vào tính chỉ số giá xây dựng phải được thống nhất về chủng loại, công suất và xuất xứ.

3. Phương pháp xác định chỉ số giá xây dựng được thực hiện theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

4. Danh mục hồ sơ xin ý kiến đối với chỉ số giá xây dựng quy định tại Phụ lục 8 Thông tư này.

Điều 19. Nội dung, nguyên tắc xác định suất vốn đầu tư xây dựng

1. Suất vốn đầu tư bao gồm các chi phí: xây dựng, thiết bị, quản lý dự án đầu tư xây dựng, tư vấn đầu tư xây dựng và một số khoản mục chi phí khác. Suất vốn đầu tư bao gồm thuế giá trị gia tăng cho các chi phí nêu trên.

2. Suất vốn đầu tư không bao gồm chi phí thực hiện một số loại công việc theo yêu cầu riêng của dự án/công trình xây dựng, cụ thể như:

a) Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư gồm: chi phí bồi thường về đất, nhà, công trình trên đất, các tài sản gắn liền với đất, trên mặt nước và chi phí bồi thường khác theo quy định; các khoản hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất; chi phí tái định cư; chi phí tổ chức bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; chi phí sử dụng đất, thuê đất trong thời gian xây dựng (nếu có); chi phí di dời, hoàn trả cho phần hạ tầng kỹ thuật đã được đầu tư xây dựng (nếu có) và các chi phí có liên quan khác;

b) Lãi vay trong thời gian thực hiện đầu tư xây dựng (đối với các dự án có sử dụng vốn vay);

c) Vốn lưu động ban đầu (đối với các dự án đầu tư xây dựng nhằm mục đích sản xuất, kinh doanh);

d) Chi phí dự phòng trong tổng mức đầu tư (dự phòng cho khối lượng công việc phát sinh và dự phòng cho yếu tố trượt giá trong thời gian thực hiện dự án);

đ) Một số chi phí có tính chất riêng biệt theo từng dự án như: đánh giá tác động môi trường và xử lý các tác động của dự án đến môi trường; đăng kiểm chất lượng quốc tế, quan trắc biến dạng công trình; chi phí kiểm định chất lượng công trình; gia cố đặc biệt về nền móng công trình; chi phí thuê tư vấn nước ngoài.

3. Nguyên tắc xác định suất vốn đầu tư

a) Công trình xây dựng đại diện lựa chọn tính toán phải phù hợp với tiêu chuẩn xây dựng, quy chuẩn xây dựng, tiêu chuẩn ngành, quy định về phân loại, phân cấp công trình xây dựng, có xu hướng được đầu tư xây dựng và phù hợp với xu hướng phát triển của khoa học công nghệ, kinh tế - xã hội tại thời điểm xác định;

b) Đối với mỗi nhóm, loại công trình thì công trình điển hình phải được lựa chọn phù hợp với phân loại, phân cấp công trình xây dựng theo quy định;

c) Chỉ dẫn kỹ thuật, tiêu chuẩn xây dựng áp dụng để tính toán suất vốn đầu tư phải đầy đủ, rõ ràng;

d) Suất vốn đầu tư phải tính toán đầy đủ, hợp lý các chi phí cấu thành, bảo đảm mang tính đại diện, tổng hợp;

đ) Số liệu, dữ liệu được sử dụng để xác định suất vốn đầu tư phải đảm bảo độ tin cậy và phù hợp với giai đoạn thiết kế;

e) Đơn vị tính sử dụng cho suất vốn đầu tư phải được lựa chọn phù hợp với loại công trình.

4. Phương pháp xác định suất vốn đầu tư xây dựng theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Điều 20. Nguyên tắc quy đổi vốn đầu tư xây dựng

1. Quy đổi vốn đầu tư xây dựng là quy đổi các khoản mục chi phí đầu tư được quyết toán về mặt bằng giá tại thời điểm bàn giao đưa vào khai thác sử dụng. Báo cáo quy đổi vốn đầu tư xây dựng được lập cùng hồ sơ quyết toán để trình người quyết định đầu tư phê duyệt.

2. Chủ đầu tư căn cứ vào phương pháp quy đổi vốn đầu tư hướng dẫn tại Phụ lục số 7 Thông tư này để tổ chức thực hiện quy đổi vốn đầu tư xây dựng đối với dự án, công trình thực hiện thi công xây dựng với thời gian lớn hơn 02 năm (từ ngày bắt đầu thi công xây dựng đến ngày nghiệm thu hoàn thành).

3. Quy đổi vốn đầu tư xây dựng phải phản ánh đủ các chi phí đầu tư đã thực hiện của dự án đầu tư xây dựng về thời điểm quy đổi. Trường hợp giá trị sau khi quy đổi nhỏ hơn giá trị đầu tư đã thực hiện được quyết toán thì sử dụng giá trị quyết toán chi phí đầu tư là giá trị quy đổi. Đối với dự án đầu tư xây dựng có chi phí lãi vay trong quá trình đầu tư thì chi phí này được giữ nguyên vào giá trị quy đổi của công trình.

Điều 21. Nội dung quy đổi vốn đầu tư xây dựng

1. Quy đổi vốn đầu tư xây dựng là quy đổi các khoản mục chi phí gồm: chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (nếu có); chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí khác.

2. Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đã thực hiện từng năm được

quy đổi do sự biến động của các yếu tố trong chi phí bồi thường, chi phí xây dựng, chi phí theo dòng tiền và các yếu tố khác có liên quan về mặt bằng giá tại thời điểm bàn giao đưa vào khai thác sử dụng.

3. Chi phí xây dựng được quy đổi là tổng các chi phí xây dựng đã thực hiện từng năm của công trình (hạng mục công trình) được quy đổi do sự biến động của các yếu tố trong chi phí xây dựng (gồm chi phí vật liệu, chi phí nhân công, chi phí máy thi công và các khoản mục chi phí còn lại trong chi phí xây dựng gồm chi phí gián tiếp, thu nhập chịu thuế tính trước) theo hướng dẫn của Bộ Xây dựng về xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng quy định tại thời điểm bàn giao đưa vào khai thác sử dụng.

4. Chi phí thiết bị được quy đổi là tổng các chi phí mua sắm thiết bị công trình và thiết bị công nghệ; chi phí quản lý mua sắm thiết bị công trình của nhà thầu; chi phí mua bản quyền phần mềm sử dụng cho thiết bị công trình, thiết bị công nghệ của dự án; chi phí đào tạo và chuyển giao công nghệ; chi phí gia công, chế tạo thiết bị phi tiêu chuẩn (nếu có); chi phí lắp đặt, thí nghiệm, hiệu chỉnh; chi phí chạy thử nghiệm thiết bị theo yêu cầu kỹ thuật; chi phí vận chuyển, bảo hiểm; thuế và các loại phí, chi phí liên quan khác đã thực hiện từng năm được quy đổi do sự biến động của dòng tiền (nội tệ, ngoại tệ) và các yếu tố khác có liên quan về mặt bằng giá tại thời điểm bàn giao đưa vào khai thác sử dụng.

5. Chi phí quản lý dự án được quy đổi là giá trị chi phí quản lý dự án đã thực hiện từng năm được quy đổi do sự biến động của các yếu tố trong chi phí xây dựng và các yếu tố khác có liên quan về mặt bằng giá tại thời điểm bàn giao đưa vào khai thác sử dụng.

6. Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng được quy đổi là tổng các chi phí tư vấn đầu tư xây dựng đã thực hiện từng năm được quy đổi do sự biến động của các yếu tố trong chi phí xây dựng, chi phí theo dòng tiền và các yếu tố khác có liên quan về mặt bằng giá tại thời điểm bàn giao đưa vào khai thác sử dụng.

7. Chi phí khác được quy đổi là tổng các chi phí khác đã thực hiện từng năm được quy đổi do sự biến động của các yếu tố trong chi phí xây dựng, chi phí theo dòng tiền và các yếu tố khác có liên quan về mặt bằng giá tại thời điểm bàn giao đưa vào khai thác sử dụng.

Điều 22. Phương pháp quy đổi vốn đầu tư xây dựng

1. Vốn đầu tư xây dựng được thực hiện quy đổi theo các phương pháp sau:

- a) Phương pháp sử dụng hệ số quy đổi.
- b) Phương pháp sử dụng chỉ số giá xây dựng.
- c) Phương pháp lập dự toán theo khối lượng hoàn thành và giá xây dựng công trình tại thời điểm bàn giao đưa vào khai thác sử dụng.

d) Phương pháp kết hợp các phương pháp nêu tại điểm a, b, c khoản này.

2. Chủ đầu tư căn cứ theo hình thức thực hiện dự án, hình thức giá hợp đồng của các gói thầu xây dựng lựa chọn phương pháp nêu tại các điểm a, b, c, d khoản 1 Điều này để thực hiện quy đổi vốn đầu tư cho phù hợp. Nội dung chi tiết các phương pháp quy đổi vốn đầu tư xây dựng theo hướng dẫn tại Phụ lục số 7 Thông tư này.

3. Mẫu báo cáo kết quả quy đổi vốn đầu tư xây dựng theo hướng dẫn tại Phụ lục số 8 Thông tư này.

Điều 23. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày / /2021.

2. Thông tư này thay thế Thông tư số 09/2019/TT-BXD ngày 29/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng (trừ nội dung của Phụ lục số 5, 6, 7); Thông tư số 11/2019/TT-BXD của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định giá ca máy và thiết bị thi công (các nội dung từ Điều 1 đến Điều 8); Thông tư số 14/2019/TT-BXD của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chỉ số giá xây dựng (các nội dung từ Điều 1 đến Điều 3); Thông tư số 15/2019/TT-BXD của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định đơn giá nhân công xây dựng (các nội dung từ Điều 1 đến Điều 10); Thông tư số 16/2019/TT-BXD của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định chi phí quản lý dự án và tư vấn đầu tư xây dựng (các nội dung của Điều 1, 2 và Phụ lục số 3); Thông tư số 18/2019/TT-BXD của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn quy đổi vốn đầu tư xây dựng.

Nơi nhận:

- Thủ tướng, các PTT Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương Đảng và các ban của Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Cục kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Các Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty nhà nước;
- Sở Xây dựng các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Công báo; Website Chính phủ; Website Bộ Xây dựng;
- Lưu: VP, Cục KTXD.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Văn Sinh